



BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. PHƯỜNG AN XUYỀN

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	32.710
2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	28.210
3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	20.850
4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	19.970
5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.000
6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	10.180
7	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngu	7.080
8	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ))	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngu (nhỏ) (tên cũ: Cầu Bạch Ngu)	2.970
9	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	19.980
10	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	15.880
11	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	13.710
12	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	13.620
13	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	14.220
14	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	11.370
15	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4 cũ	7.830
16	Đường Lê Tồn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4 cũ	Hết ranh phường Tân Xuyên cũ	2.380
17	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (Lộ nhựa 3,5m)	Hết ranh phường Tân Xuyên	Cầu Vàm Ô rô	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lộ xi măng 2,5m Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Cầu Vàm Ô Rô	1.060
19	Phan Ngọc Hiền	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	12.980
20	Phan Ngọc Hiền	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	38.300
21	Phan Ngọc Hiền	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	37.970
22	Phan Ngọc Hiền	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	35.000
23	Phan Ngọc Hiền	Đinh Tiên Hoàng	Lê Duẩn	23.800
24	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiền	Nguyễn Hữu Lễ	19.240
25	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	23.800
26	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc	32.030
27	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	24.420
28	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	25.370
29	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiền	76.680
30	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiền	Bùi Thị Xuân	23.170
31	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	18.910
32	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	5.720
33	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	22.400
34	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	18.040
35	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	26.380
36	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	30.710
37	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	23.770
38	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	22.010
39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	38.590
40	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	43.820
41	Lê Lợi	Trưng Nhị	Lê Lai	48.410
42	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	37.030

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	28.210
44	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	25.250
45	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	19.970
46	Lý Văn Lâm	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	Lương Thế Vinh	16.300
47	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.590
48	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1 cũ	11.580
49	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1 cũ	Cầu Giồng Kè	2.010
50	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	29.740
51	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	29.980
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	31.410
53	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000
54	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	11.190
55	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	6.330
56	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	3.480
57	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	2.440
58	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.940
59	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		2.380
60	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.820
61	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1.590
62	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
63	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800
64	Đề Thám	Toàn tuyến		79.280
65	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		41.220

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Trung Trắc	Toàn tuyến		38.020
67	Trung Nhị	Toàn tuyến		38.300
68	Lê Lai	Toàn tuyến		35.880
69	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	20.840
70	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	5.470
71	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	10.610
72	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	15.980
73	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội cũ	4.670
74	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			3.620
75	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	12.460
76	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	5.280
77	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			3.590
78	Đinh Tiên Hoàng	Ranh dự án khu dân cư Minh Thắng (tên cũ: Đường Châu Văn Liêm)	Phan Ngọc Hiền	15.000
79	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiền	Ngô Quyền	24.460
80	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	10.070
81	Đinh Tiên Hoàng	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	đường Lý Văn Lâm	7.570
82	Hoa Lư	Toàn tuyến		12.470
83	Võ Văn Tàn	Lý Văn Lâm	Ngô Quyền	7.690
84	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Đường số 1	8.610
85	Võ Văn Tàn	Đường số 1	Châu Văn Liêm	13.000
86	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	6.110
87	Lộ xi măng (cấp kênh Thống Nhất)	Ngô Quyền	Huỳnh Thị Kim Liên	5.000
88	Mậu Thân	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Trần Quang Diệu	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Trãi	5.000
90	Vành đai 2 phường 4 cũ (đường Mậu Thân nối dài)	Nguyễn Trãi	Cầu Phụng Hiệp	7.570
91	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	16.300
92	Tạ Uyên	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	7.500
93	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	11.620
94	Trần Quang Diệu	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	Hết đường hiện trạng	7.080
95	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	4.910
96	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	4.500
97	Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Mậu Thân	Trường Tiểu Học Phường 9	6.510
98	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	2.560
99	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	23.800
100	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	7.080
101	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	760
102	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	1.060
103	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ (tên cũ: Cầu Giồng Kè)	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.260
104	Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)	Sông Tác Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	820
105	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
106	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	760
107	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên cũ	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân	900
108	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	1.060
109	Lộ Giao thông nông thôn	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	760

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
110	Lộ Giao thông nông thôn	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	800
111	Đường số 1	Hết ranh Bệnh viện Điều dưỡng (tên cũ: Đường Ngô Quyền)	đường Lý Văn Lâm	7.570
112	Đường vào cổng sau trường Lê Quý Đôn (lộ giới 18m)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.510
113	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100
114	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770
115	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770
116	Đổ Thừa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	9.560
117	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	8.090
118	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền	Châu Văn Liêm (tên cũ: Đường số 4 Khóm 3, phường 9)	8.600
119	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	8.340
120	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	7.590
121	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy	Tạ Uyên (tên cũ: Lê Duẩn)	7.590
122	Đường Tuệ Tĩnh	Đổ Thừa Luông	Nam Cao	7.590
123	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đổ Thừa Tự	Nguyễn Văn Bảy	7.590
124	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	7.080
125	Đổ Thừa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	7.080
126	Nguyễn Trung Thành	Đổ Thừa Luông	Nguyễn Văn Bảy	7.080
127	Phạm Thế Hiển (tên cũ: Đường vào trường Phan Bội Châu)	Trần Nguyên Hân (tên cũ: Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3))	Hẻm 82/14 (tên cũ: Cổng sau Trường Phan Bội Châu)	4.500
128	Tuyến Kênh Đường Củi	Mậu Thân	Ranh Phường 1	760
129	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	760
130	Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63 (tên cũ: 'Ranh công ty phát triển nhà)	Thiền viện Trúc Lâm	8.000
131	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiêu	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên cũ	Kênh xáng Phụng Hiệp	1.590
133	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
134	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
135	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 1			
136	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng >=4m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	7.080
137	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	7.080
138	Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	7.080
139	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	7.080
140	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	7.080
141	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	8.830
142	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng >=4m	Lý Văn Lâm		7.080
143	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	7.080
144	Hẻm 168 rộng >=4m	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	7.080
145	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	13.550
146	Đường D2 rộng >=12m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	10.280
147	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	8.630
148	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	7.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 2			
149	Hẻm 36 rộng >=4m	Phía sau Hải Nam CỎ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	5.800
150	Hẻm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	7.860
151	Hẻm 132 rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	6.960
152	Hẻm 220 rộng >=4m	Nối liền hẻm 68	Giáp đường dự kiến số 1	5.800
153	Hẻm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	7.050
154	Hẻm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	5.800
155	Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	7.050
	LIA 3			
156	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hẻm Hoài Thu	8.070
157	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	7.560
158	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.940
	LIA 4			
159	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	10.000
160	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	6.110
161	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	5.800
	LIA 5			
162	Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 - Hẻm79	Cuối tuyến	5.080
163	Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79	7.080
164	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	8.520

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)			
1	Đường N3	Toàn tuyến		7.860
2	Đường N2	Toàn tuyến		6.110
3	Đường D3	Toàn tuyến		6.510
4	Đường D1	Toàn tuyến		6.110
	Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9			
5	Đường số 2	Toàn tuyến		4.360
6	Đường số 3	Toàn tuyến		4.360
7	Đường số 5	Toàn tuyến		4.360
8	Đường số 6	Toàn tuyến		4.360
	Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9			
9	Đường số 5	Toàn tuyến		2.680
10	Đường số 8	Toàn tuyến		2.810
11	Đường số 11	Toàn tuyến		4.360
12	Đường số 9	Toàn tuyến		2.940
13	Đường số 12	Toàn tuyến		4.360
14	Đường số 13	Toàn tuyến		4.360
15	Đường số 14	Toàn tuyến		4.360
16	Đường số 16	Toàn tuyến		5.800
17	Đường số 17	Toàn tuyến		4.360
	Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên			
18	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800
19	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900
20	Đường Lê Văn Một	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300
22	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800
23	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600
24	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500
25	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100
26	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700
27	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000
28	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000
	Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên			
29	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000
30	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600
31	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600
32	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200
33	Lê Văn Cỏ (tên cũ: Đường số 11)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900
34	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000
35	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000
36	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800
37	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400
38	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000
	Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9			
39	Đường số 1	Toàn Tuyến		8.000
40	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
41	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.400
43	Đường số 12	Toàn Tuyến		6.400
44	Đường số 18	Toàn Tuyến		6.400
45	Đường số 19	Toàn Tuyến		5.600
46	Đường số 20	Toàn Tuyến		6.400
47	Đường số H6	Toàn Tuyến		5.300
48	Đường số H7	Toàn Tuyến		5.300
49	Đường số H16	Toàn Tuyến		6.500
	Khu tái định cư tập trung hợp phần 3			
50	Dương Đình Nghệ (tên cũ: Đường số 1)	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900
51	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
52	Thái Thị Chỉ (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600
53	Nguyễn Cừ (tên cũ: Đường số 8)	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300
54	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600
55	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800
56	Trần Nguyên Hân (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600
57	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600
58	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 2	5.600
59	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500
60	Trịnh Hòa Đức	Đường số 6	Đường số 5	5.600
61	Nguyễn Văn Tường	Đường số 2	Đường Từ Thị Kiềng	5.600
62	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400
63	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600
64	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400
65	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Lâm Thành Mậu	Dương Đình Nghệ	5.600
	Khu tái định cư khóm 6 phường 9			
67	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		4.710
68	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.340
	Khu tái định cư thuộc khu Hành chính Văn hoá, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại phường 1, thành phố Cà Mau			
69	Đường số 4	Toàn Tuyến		10.192
70	Đường số 6	Toàn Tuyến		10.373
71	Đường số 8	Toàn Tuyến		10.373
72	Đường số 7	Toàn Tuyến		14.716
73	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
74	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
75	Đường số 11	Toàn Tuyến		10.088
76	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.088
77	Đường số 14	Toàn Tuyến		9.846
78	Đường số 16	Toàn Tuyến		10.088
	Khu Tây Nam Ngô Quyền, Khóm 2, Phường 1 (cũ)			
79	Đường số 1	Ngô Quyền	Đường số 6	9.600
80	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 5	9.600
81	Đường số 3	Ngô Quyền	Nguyễn Bính (tên cũ: Đường số 6)	12.000
82	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 5	9.600
83	Đường số 5	Ngô Quyền	Đường số 4	9.600
84	Đường số 6	Đường số 1	Cuối đường	9.600
	Khu Licogi, Khóm 6, phường 1 (cũ)			
85	Bùi Hữu My	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.000
86	Cao Lỗ	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
87	Châu Văn Liêm	Huỳnh Thị Kim Liên	Võ Văn Tàn	13.000
88	Tô Thị Tẻ	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	9.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Đường số 1	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
90	Đường số 12	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
91	Võ Văn Ngân	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
92	Dương Văn Thà	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
93	Hồ Thị Kỳ	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
94	Huỳnh Thị Kim Liên	Đường số 1	Đường số 12	10.400
95	Lê Thị Bái	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
96	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 1	Võ Văn Tần	13.000
97	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	9.070
98	Nguyễn Thị Sáu	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
99	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
100	Phạm Thị Đồng	Trần Ngọc Hy	Châu Văn Liêm	10.400
101	Lâm Văn Lích	Trần Ngọc Hy	Võ Văn Ngân	10.400
102	Phó Đức Chính	Lâm Văn Lích	Phạm Thị Đồng	10.400
103	Thái Văn Lung	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
104	Tổ Hữu	Dương Văn Thà	Đường số 12	10.400
105	Trần Ngọc Hy	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
	Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ)			
106	Châu Văn Liêm	Ranh dự án	Lê Duẩn	20.000
107	Châu Văn Liêm	Lê Duẩn	Đường số 5	20.000
108	Đường số 4	Đường số 5	Lê Duẩn	17.000
109	Đường số 6	Đường số 5	Tạ Uyên	17.000
110	Đường số 6	Tạ Uyên	Lê Duẩn	17.000
111	Đường số 6	Lê Duẩn	Đường số 14	17.000
112	Đường số 7	Đường số 5	Đường số 19	17.000
113	Đường số 8	Đường số 11	Đường số 15	17.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Đường số 8	Đường số 15	Đường số 18	17.000
115	Đường số 9	Đường số 18	Lê Duẩn	17.000
116	Đường số 9	Đường số 15	Đường số 11	17.000
117	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 15	15.000
118	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 10	19.800
119	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 10	19.800
120	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 10	18.000
121	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 10	18.000
122	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 10	17.900
123	Lê Duẩn	Đường số 04	Đường số 10	18.000
124	Đường số 3	Đường số 04	Đường số 10	16.400
125	Đường số 5	Đường số 04	Châu Văn Liêm	14.500
126	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	14.500
127	Đường số 19	Đường số 06	Châu Văn Liêm	14.500
	Khu dân cư khu D. phường Tân Xuyên (cũ)			
128	Đường số 01	Đường số 09	Đường số 10	7.600
129	Đường số 02	Đường số 03	Đường số 07	7.000
130	Đường số 03	Đường số 02	Đường số 10	8.000
131	Đường số 05	Đường số 02	Đường số 10	6.600
132	Đường số 06	Đường số 07	Đường số 11	7.600
133	Đường số 07	Đường số 09	Đường số 11	7.300
134	Ngô Kinh Luân (tên cũ: Đường số 08)	Đường số 01	Đường số 11	6.800
135	Đường số 09	Đường số 01	Đường số 11	7.800
136	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 07	7.900
137	Đường số 10	Đường số 07	Đường số 11	6.600
138	Đường số 11		Đường số 07	7.800
	Khu Vincom Cà Mau			
139	Các đường nội bộ trong dự án			18.000

2. PHƯỜNG TÂN THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	32.500
2	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	10.600
3	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	13.200
4	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	30.000
5	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	27.000
6	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	10.600
7	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	12.500
8	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	6.000
9	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	25.000
10	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	18.400
11	Quang Trung	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	Bùi Thị Trường	10.600
12	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Đường 30/4 nối dài	9.500
13	Quang Trung	Đường 30/4 nối dài	Đường 3/2	9.000
14	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	5.000
15	Quang Trung (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	5.000
16	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	3.000
17	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	giáp xã Tân Thạnh (tên cũ: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu)	1.200
18	Nguyễn Văn Lang	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành củ	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Nguyễn Văn Lang	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	1.100
20	Nguyễn Văn Lang	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	800
21	Nguyễn Văn Lang	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	Trạm Xăng dầu Biên Phòng	760
22	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	21.100
23	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	28.000
24	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	15.000
25	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	8.500
26	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	9.500
27	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	11.000
28	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	14.300
29	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	18.000
30	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	15.800
31	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	25.900
32	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	36.000
33	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	15.800
34	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	34.200
35	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	33.000
36	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	33.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	22.000
38	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	23.300
39	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	42.000
40	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	49.600
41	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	42.000
42	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	18.000
43	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	14.500
44	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	15.800
45	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	8.400
46	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	14.300
47	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	36.000
48	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Du	56.000
49	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	Đường 3/2	36.000
50	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	36.000
51	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	27.000
52	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000
53	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành cũ	8.000
54	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành cũ	Ranh tỉnh Bạc Liêu cũ	5.200
55	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	13.300
56	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	13.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	12.600
58	Châu Văn Đăng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	13.500
59	Đường 30/4	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	6.500
60	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	15.000
61	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiễn	Đường 30/4	15.600
62	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	21.800
63	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	10.500
64	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Mậu Thân	7.700
65	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	14.000
66	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	14.000
67	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	20.000
68	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	14.000
69	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	19.500
70	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	14.000
71	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	21.000
72	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	11.000
73	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	5.800
74	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	11.700
75	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	10.600
76	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	14.300
77	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	10.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	8.600
79	Mạc Đình Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	6.200
80	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	9.200
81	Ngô Gia Tự	Đường số 3 (Đường 30/4 nối dài)	Huỳnh Ngọc Diệp	12.300
82	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	15.800
83	Ngô Gia Tự	đường 3/2	Tạ An Khương	13.700
84	Ngô Gia Tự	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	11.000
85	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	11.000
86	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		15.000
87	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	14.000
88	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.000
89	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	9.200
90	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	18.400
91	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	10.600
92	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	8.300
93	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	9.900
94	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	6.600
95	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	10.000
96	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	15.900
97	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		15.000
98	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	17.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	10.000
100	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	12.800
101	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	6.000
102	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000
103	Đường La Văn Cầu	Toàn tuyến		13.300
104	Đường Sur Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7 cũ	6.600
105	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	15.800
106	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	10.200
107	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		20.000
108	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		12.100
109	Đường số 10	Toàn tuyến		6.600
110	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	2.300
111	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	11.000
112	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	3.300
113	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	12.100
114	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	6.000
115	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	5.100
116	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6 cũ	4.000
117	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6 cũ	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	3.600
118	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2.000
119	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			4.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Chung Thành Châu	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hùng Vương)	Hùng Vương (tên cũ: Bông Văn Dĩa)	12.000
121	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			3.300
122	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			8.500
123	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	2.300
124	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	4.400
125	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	7.000
126	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tor	2.500
127	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.500
128	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	12.000
129	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	9.500
130	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	9.500
131	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Diễm	23.100
132	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	11.400
133	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		8.900
134	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	9.000
135	Quốc lộ 1A	Ranh xã Phong Thạnh Tây (tên cũ: Ranh tỉnh Bạc Liêu)	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chủ Hưng Vân Tự)	9.000
136	Quốc lộ 1A	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự)	Ranh xã Định Bình cũ (tên cũ: Phía Đông nhà thờ Tin Lành)	8.000
137	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình cũ	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	6.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	6.600
139	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6 cũ	5.000
140	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	8.800
141	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	12.600
142	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	11.000
143	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	12.400
144	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	11.000
145	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	23.000
146	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	20.000
147	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		19.100
148	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	10.100
149	Đường Mậu Thân (tên cũ: Tuyến nối Quốc lộ 63)	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000
150	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	8.500
151	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	8.600
152	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	760
153	Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			800
154	Đường rạch Bình Định	Toàn tuyến		800
155	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Kênh Ông Tơ	Cầu kênh 1/6	1.200
156	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Cầu kênh 1/6	Kênh Lung Còng	760
157	Tuyến kênh Dân Quân (2 bên)	Kênh Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	Các tuyến nhánh Kênh Xáng Phụng Hiệp (2 bên)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Mỏ Két	1.200
159	Các tuyến hẻm lộ khóm 3, khóm 4 (2 bên)	Nguyễn Văn Lang	Kênh thủy lợi	800
160	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
161	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
162	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 6A			
163	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	6.100
164	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	7.000
165	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	4.000
	LIA 6B			
166	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	6.000
	LIA 6C			
167	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	7.000
168	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000
169	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	5.000
	LIA 7			
170	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	4.000
171	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng ≥4m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	6.000
172	Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m	Hùng Vương	Hẻm 159	7.000
	LIA 8			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
173	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	8.900
174	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẽ trái 80m	7.700
175	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	8.900
176	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	7.700
	LIA 11			
177	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	13.700
178	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	8.200
179	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	5.100
180	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	5.100
181	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	8.000
	LIA 13			
182	Hẻm BV Sản nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	9.500
	LIA 14			
183	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	10.000
	LIA 17			
184	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	12.600
185	Đường số 3 rộng >=14m	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Cuối đường số 3 (Cũ: Nhà bà Dương Thị Châu)	6.000
186	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
187	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	4.300
188	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	5.100
189	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	4.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
190	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	4.300
191	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thúc	4.300
192	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	4.300
193	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đình Bình Thành	4.300
194	Đường số 12 rộng >=8m	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	5.100
195	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
196	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đình Bình Thành	Cầu Tắc Vân	5.900
197	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	4.300
198	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	4.300
199	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	4.300
200	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Cui	Cầu UBND xã Tân Thành	800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16			
1	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		3.300
2	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		3.600
3	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		4.300
	Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)			
4	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000
5	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200
6	Đường số 5	Toàn Tuyến		10.000
7	Đường số 6	Toàn Tuyến		7.200
8	Đường số 7	Toàn Tuyến		8.000
9	Đường số 8	Toàn Tuyến		9.000
10	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.000
11	Đường số 18	Toàn Tuyến		9.000
12	Đường số 02	Toàn Tuyến		7.200
13	Đường số 09	Toàn Tuyến		7.200
14	Đường số 11	Toàn Tuyến		7.200
15	Đường số 13	Toàn Tuyến		10.000
16	Đường số 15	Toàn Tuyến		7.400
17	Đường số 17	Toàn Tuyến		7.400
	Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau			
18	Đường số 01	Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 03	12.000
19	Đường số 02	Nguyễn Thái Bình	Đường số 03	12.000
20	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	15.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Hùng Vương	Quang Trung	12.000
	Khu nhà ở Quân Đội			
22	Trần Văn Phán	Danh Thị Tươi	Tạ An Khương	6.400
23	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	7.200
24	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	6.200
25	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.000
26	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
27	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	8.800
28	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
	Dự án nhà ở Thương mại An Sinh			
29	Đường số 1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15	9.200
30	Đường số 3	Đường số 23	Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28	7.300
31	Đường số 3-1	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	7.300
32	Đường số 4	Đường số 17	Đường số 23	7.300
33	Đường số 5	Đường số 37A	Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4	7.300
34	Đường số 6	Đường số 17	Đường số 27	5.800
35	Đường số 9	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	5.800
36	Đường số 10	Đường số 17	Đường số 11	5.800
37	Đường số 12	Đường số 17	Đường số 11	5.800
38	Đường số 13	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28	5.800
39	Đường số 14	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Đường số 17	Đường số 1	Hết ranh dự án (tên cũ: Đường số 5)	7.300
41	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 4	7.300
42	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 6	7.300
43	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 3	5.800
44	Đường số 27	Đường số 3	Đường số 13	7.300
45	Đường số 27	Đường số 14	Đường số 6	5.800
46	Đường số 30A	Đường số 10	Đường số 12	7.100
47	Đường số 30a	Đường số 10	Đường số 12	7.100
48	Đường số 30b	Đường số 10	Đường số 12	7.100
49	Đường số 30c	Đường số 10	Đường số 12	7.100
50	Đường số 31	Đường số 13	Đường số 14	5.800
51	Đường số 32	Đường số 13	Đường số 14	5.800
52	Đường số 32a-1	Đường số 10	Đường số 12	7.100
53	Đường số 32a-2	Đường số 10	Đường số 12	7.100
54	Đường số 33A (phía Bắc)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
55	Đường số 33A (phía Nam)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
56	Đường số 34	Đường số 4	Đường số 5	6.380
57	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
58	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
59	Đường số 36A	Đường số 17	Khu dân cư hiện hữu	5.800
60	Đường số 36B	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
61	Đường số 36C	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
62	Đường số 37A	Đường số 36A	Đường số 5	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Đường số 37B	Đường số 1	Đường số 36C	5.800
64	Đường số 37B	Đường số 36C	Đường số 3-1	5.800
65	Đường số 37B	Đường số 3-1	Đường số 5	5.800
66	Đường số 37C	Đường số 9	Đường số 5	5.800
67	Đường số 37D	Đường số 9	Đường số 36C	5.800
	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II			
68	Đường số 1	Đường số 17	Đường số 27	9.400
69	Đường số 2	Đường số 17	Đường số 23	8.100
70	Đường số 7	Đường số 17	Đường số 27	6.500
71	Đường số 8	Đường số 17	Đường số 27	6.500
72	Đường số 17	Đường số 2	Đường số 1	7.800
73	Đường số 18	Đường số 7	Đường số 8	8.500
74	Đường số 19	Đường số 7	Đường số 8	8.500
75	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 2	7.900
76	Đường số 21	Đường số 7	Đường số 8	8.500
77	Đường số 22	Đường số 7	Đường số 8	8.500
78	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 2	7.800
79	Đường số 24	Đường số 7	Đường số 8	7.800
80	Đường số 25	Đường số 7	Đường số 8	7.800
81	Đường số 26	Đường số 7	Đường số 8	7.800
82	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 2	7.100

3. PHƯỜNG HOÀ THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	3.700
2	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	5.600
3	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	Cầu Nhum	5.000
4	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	3.400
5	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh giới xã Định Bình	Bến phà Bảy Tháo	1.000
6	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	5.600
7	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	7.900
8	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	5.200
9	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7 cũ	3.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Cổng Đôi (tên cũ: Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau)	12.600
11	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cổng Đôi	Cổng Cầu Nhum	9.600
12	Bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1.900
13	Kênh Cổng Đôi (bờ phía Bệnh viện tỉnh (tên cũ Kênh cổng đôi (2 bờ kênh)			1.900
14	Đường vào trường Mầm non Năng Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	9.500
15	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh phường 6 cũ	2.400
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Ranh phường 6 cũ	Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)	1.100
17	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường gom đầu nối vào tuyến tránh	1.200
18	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Đường Hải Thượng Lãn Ông	hết đoạn 2 chiều (tên cũ: Ranh xã Hòa Thành)	9.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 1 chiều		1.500
20	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Hết ranh xã Hoà Thành	2.000
21	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành))	Ngã tư hành chính công (mới) UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân)	800
22	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	800
23	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	760
24	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu Lá Danh	760
25	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ)	ngã tư Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	800
26	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ) (tên cũ: Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Giáo Thọ (tên cũ: Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Khu B) (tên cũ: Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B))	760
27	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cống Giồng Nổi	Kênh Cái Su	760
28	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân cũ)	Cầu Bùng Binh (tên cũ: Trường Mầm non Bình Minh)	Cống Xã Đạt	760
29	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cầu Hoà Trung	Cầu Giồng Nổi	1.500
30	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành cũ)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	760
31	Lộ GTNT Xã Hòa Thành (cũ)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Tân Hóa A (Tên cũ: Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A))	540
32	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		1.000
33	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành))	Cầu Chùa	1.100
34	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Xóm Chùa	Cầu Nhà Việt	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	600
36	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Huỳnh Thúc Kháng	Cổng Hoà Thành	2.900
37	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Cổng Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung	1.200
38	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Vòng xoay cầu Hòa Trung	Mố cầu Hòa Trung	1.500
39	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	760
40	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	500
41	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	760
42	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Dầu Lá	Cầu Trâm Bầu	760
43	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	500
44	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	760
45	Xã Hòa Thành cũ	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.500
46	Lộ GTNT (xã Hòa Tân)	Cầu Chàng Le	Cầu Lá Danh	770
47	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)	Ranh phường 6	Giáp ranh phường 7 (Cổng Hộp qua kênh Cổng Đôi)	5.900
48	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Ranh phường 7	Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)	1.500
49	Các đoạn, tuyến đường trong khu dự án Hạ tầng chung các công trình thuộc lĩnh vực y tế thành phố Cà Mau			8.000
50	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			500
51	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			610
52	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			760
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		360
	LIA 12			
53	Hẻm 109 rộng >=4m	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	3.100

4. PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	7.800
2	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8 cũ	5.900
3	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	39.500
4	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	36.100
5	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Hội Đồng Nguyên	27.600
6	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Cổng Bà Điều	25.700
7	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	15.000
8	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
9	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	UBND phường 8 cũ	Nguyễn Trung Trực	4.900
10	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	6.400
11	Nguyễn Trung Trực	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	9.700
12	Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	12.500
13	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	8.200
14	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	5.700
15	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	4.600
16	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	15.300
17	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	4.900
18	Trương Phùng Xuân	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	2.100
19	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	3.800
20	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	2.800
21	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	2.900
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	13.700
24	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	20.800
25	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
26	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	2.800
27	Kênh 26/3	Kênh Bà Cai	Kênh Đội Chiêu	2.000
28	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	7.800
29	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	16.800
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	13.500
31	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8 cũ	9.700
32	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		7.800
33	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		7.800
34	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	9.700
35	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	8.500
36	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm cũ	5.200
37	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3.900
38	Trung tâm xã Lợi An cũ	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	1.100
39	Ngã Ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Giáp ranh thành phố Cà Mau	800
40	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	760
41	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	800
42	Tuyến lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà Nguyễn Thị Hai	760
43	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	760
44	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	810
45	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Nguyễn Tất Thành	Cầu xi măng	4.400
46	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Các đoạn còn lại		3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường vào khu tập thể Camimex	Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	2.800
48	Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch)	Đoạn đầu nối đường Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.400
49	Đường số 28 (có chiều rộng 10m)	Nguyễn Trung Trực	Đường số 12	4.400
50	Đường số 28 (có chiều rộng 6m)	Đường số 12	Hết đường rộng 6m	6.300
51	Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)	Hết đường rộng 6m	Kênh Rạch Rập	2.800
52	Đường D2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Lương Thế Trân 5	7.300
53	Lê Văn Tám	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm	7.300
54	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1.000
55	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	790
56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Lê Hồng Phong)	Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh phường 8)	Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh Phú (tên cũ: Sông gành Hào)	9.700
57	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
58	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
59	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 9			
60	Hẻm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	3.500
61	Đường số 4 rộng >=4m	Đường số 3	Hẻm Cựa Gà	2.800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8			
1	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.900
2	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	2.400
3	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	1.800
4	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.200
	Khu phường 8			
5	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	8.900
6	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	7.800
7	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		4.900
8	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		6.000
9	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	7.800
10	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		7.300
	Khu D - Phường 8			
11	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	7.800
12	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	7.800
13	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	4.200
14	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	4.400
15	Đường bê tông	Lương Thế Trân 6	Lương Thế Trân 5	1.500
16	Lương Thế Trân 6	Cầu xi măng	hết tuyến	1.200
17	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			1.000
18	Đường Võ Thị Hồng	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	3.400
19	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		6.700
20	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.500
21	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		4.400
22	Kênh Ông Bồn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.600